

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TỰ ĐỘNG HÓA KAT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TỰ ĐỘNG HÓA KAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KAT AUTOMATION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110505074

**3. Ngày thành lập:** 11/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 4, ngõ 31 phố Nông Vụ, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0398896930

Fax:

Email: tudonghoakat@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>- Uôn thép,<br>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Xây gạch và đặt đá,<br>- Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Trừ đấu giá hàng hóa)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Không bao gồm được phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 14. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;<br>- Thiết kế kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế nội thất;<br>- Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;<br>- Đánh giá kiến trúc công trình;<br>- Thẩm tra thiết kế kiến trúc.<br>- Dịch vụ đo đạc và lập bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; | 7110 |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                | 1610 |
| 22. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                             | 1621 |
| 23. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                       | 1622 |
| 24. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                       | 1623 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện      | 1629 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |
| 27. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610 |
| 28. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620 |
| 29. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 31. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651 |
| 32. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 33. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 34. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 35. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732 |
| 36. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 37. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 38. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 39. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 40. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 41. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 42. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 43. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 44. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                         | 2815 |
| 45. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 46. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 47. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 48. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 49. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 50. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 51. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |
| 52. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 53. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825 |
| 54. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 55. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;<br><br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải;<br>- Hoạt động chuyên đồ đặc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái; | 4933 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                               | 5229 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 59. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết:<br>- Kiểm tra hệ thống đèn điện tử bảo đảm an toàn, như đèn báo trộm hoặc đèn cứu hỏa, bao gồm cả việc bảo dưỡng;<br>- Lắp đặt, sửa chữa, tái tạo và điều chỉnh phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ.<br>- Bán hệ thống bảo vệ an toàn - phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ.                                                                                                                                                              | 8020 |
| 60. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 61. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100 |
| 62. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311 |
| 63. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 66. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3315 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3319 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 68. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320(Chính) |
| 69. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600        |
| 70. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 71. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811        |
| 72. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812        |
| 73. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821        |
| 74. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822        |
| 75. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830        |
| 76. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900        |
| 77. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 78. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 79. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 80. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 81. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 82. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 83. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 84. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 85. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 86. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 87. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 88. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 89. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 90. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)                                                                                      | 4312        |
| 91. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 92. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 93. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 94. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 95. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ NGÂN HÃ     | Việt Nam  | Thôn Cẩm Bình, Xã Tân Lập, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam     | 500.000.000           | 33,333    | 025195014347                                                                                            |         |
| 2   | KHÚC ANH TUẤN  | Việt Nam  | Thôn Cẩm Bình, Xã Tân Lập, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam     | 1.000.000.000         | 66,667    | 026095003116                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KHÚC ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/04/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026095003116

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cẩm Bình, Xã Tân Lập, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 4, ngõ 31 phố Nông Vụ, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội